

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM)

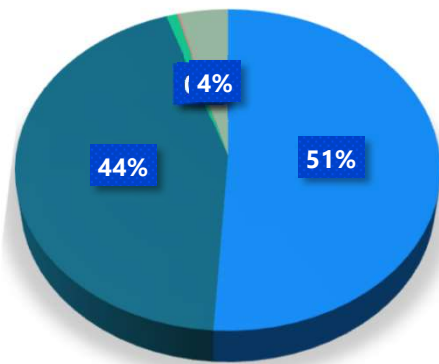
Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	16,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-29.4%	-30.9%	-17.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,893 - 27,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	460
Số lượng CPLH (CP)	28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.23)

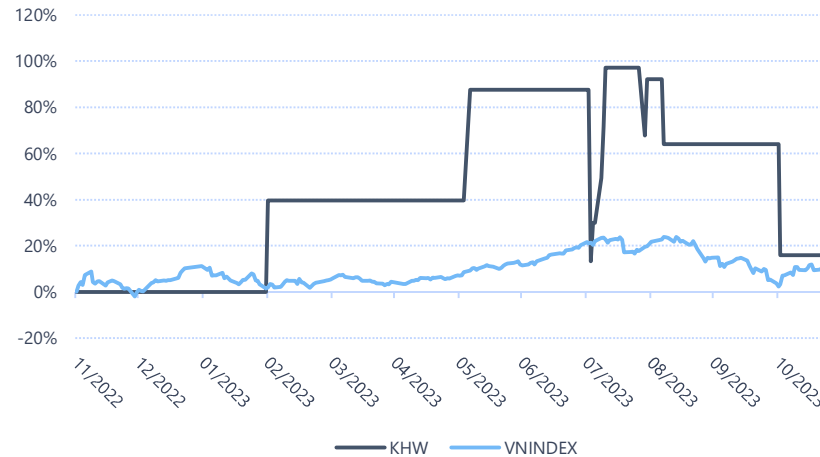
UBND Tỉnh Khánh Hòa	51%
Công ty TNHH Nước sạch REE	44%
Quý Đầu tư Cơ hội PVI	4%
Trần Kim Linh	
Khác	

Cơ cấu cổ đông



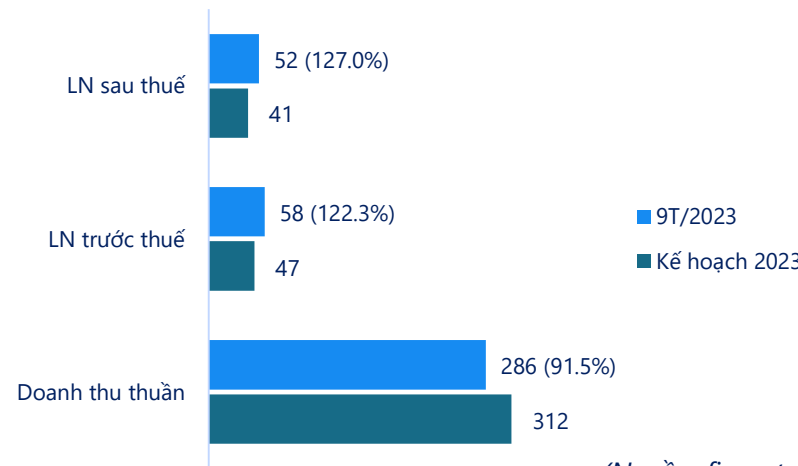
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

105.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.3 | +6.4%
Cùng kỳ: ↗ 15.5 | +17.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

285.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 43.6 | +18.0%

LN thuần

Q3 2023

25.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.1 | +32.3%
Cùng kỳ: ↗ 8.8 | +53.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

56.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 22.4 | +65.8%

LNTT

Q3 2023

25.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.1 | +32.3%
Cùng kỳ: ↗ 9.2 | +55.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

57.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 23.4 | +68.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	105.3	89.8	17.3%	285.6	242.0	18.0%	Tài sản ngắn hạn	150.2	135.1	11.2%	28.6%
Giá vốn hàng bán	79.4	71.9	10.4%	222.4	200.5	11.0%	Tiền và tương đương tiền	10.9	6.9	58.9%	2.1%
Lợi nhuận gộp	25.9	17.9	45.2%	63.2	41.5	52.2%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	68.7	56.3	21.9%	13.1%
Doanh thu HĐTC	2.1	1.2	72.9%	3.2	2.6	20.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	44.5	40.3	10.4%	8.5%
Chi phí tài chính	0.6	0.3	107.7%	3.1	3.2	-4.2%	Hàng tồn kho	26.0	30.6	-14.9%	5.0%
Chi phí lãi vay	0.6	0.3	107.7%	3.1	3.2	-4.2%	Tài sản ngắn hạn khác	0.1	1.0	-93.9%	0.0%
Chi phí bán hàng	0.2	0.2	0.0%	0.5	0.5	0.0%	Tài sản dài hạn	374.7	375.4	-0.2%	71.4%
Chi phí QLDN	2.1	2.3	-6.9%	6.3	6.4	-1.4%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	25.2	16.3	53.9%	56.5	34.1	65.8%	Tài sản cố định	332.6	343.1	-3.1%	63.4%
LN khác	0.4	0.1	484.5%	1.1	0.1	1045.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	25.6	16.4	55.8%	57.6	34.2	68.5%	Tài sản dở dang dài hạn	14.1	4.7	201.8%	2.7%
Thuế TNDN	2.7	1.8	50.8%	6.0	3.7	63.7%	Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%	4.6%
Lợi nhuận sau thuế	22.9	14.6	56.5%	51.6	30.5	69.1%	Tài sản dài hạn khác	4.0	3.6	10.8%	0.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	22.9	14.6	56.5%	51.6	30.5	69.1%	Tổng cộng tài sản	524.9	510.5	2.8%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

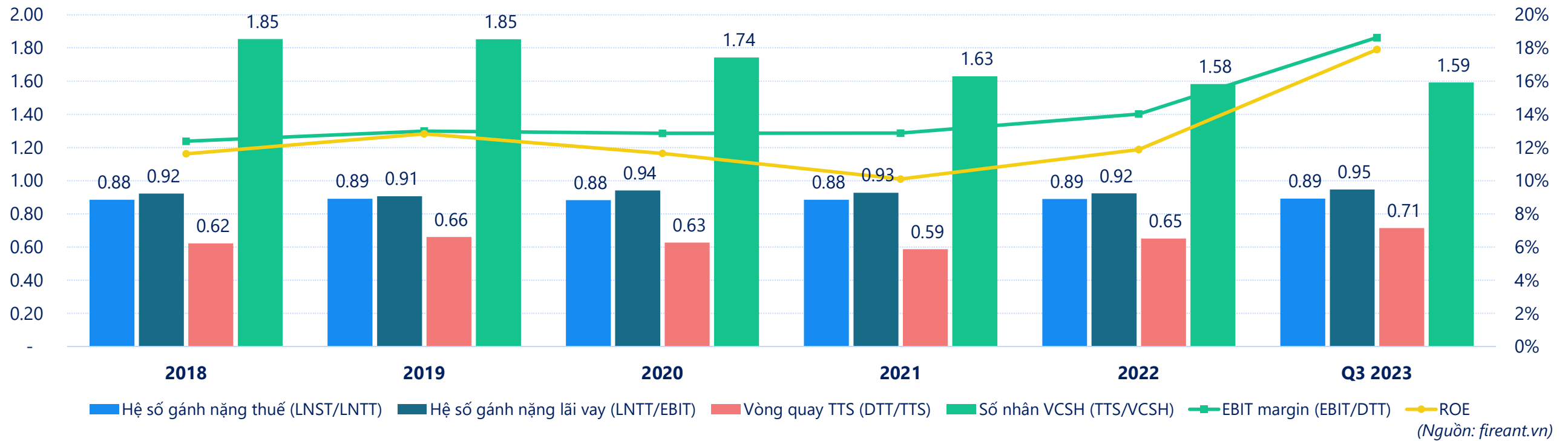
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.1	17.9	3.1	9.7	37.1	23.4	Nợ ngắn hạn	75.5	95.1	-20.6%	14.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.1	0.3	-	0.4	-	Nợ vay ngắn hạn	7.3	27.8	-73.5%	1.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	11.6	-	6.9	-	37.2	-	106.7	87.0	22.5%	20.3%
Lưu chuyển tiền thuần	13.4	11.3	-	34.6	-	3.0	25.9	-	18.9	29.0%	17.5%
							Nợ dài hạn	91.9	71.3	29.0%	17.5%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	342.7	328.3	4.4%	65.3%
							Vốn chủ sở hữu	342.7	328.3	4.4%	65.3%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHW

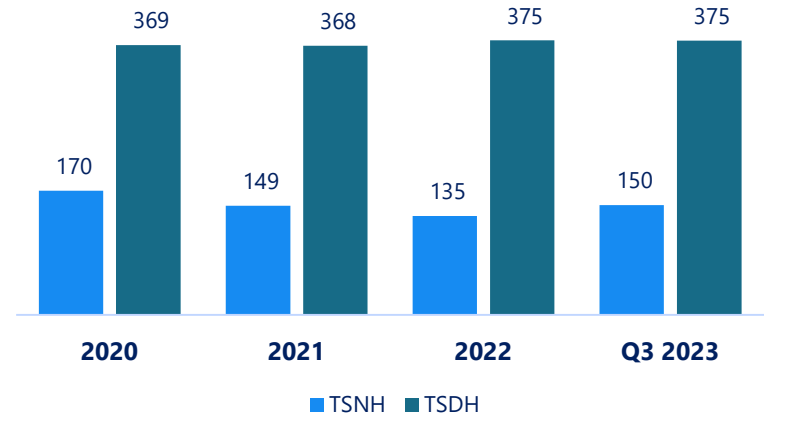
Phân tích Dupont



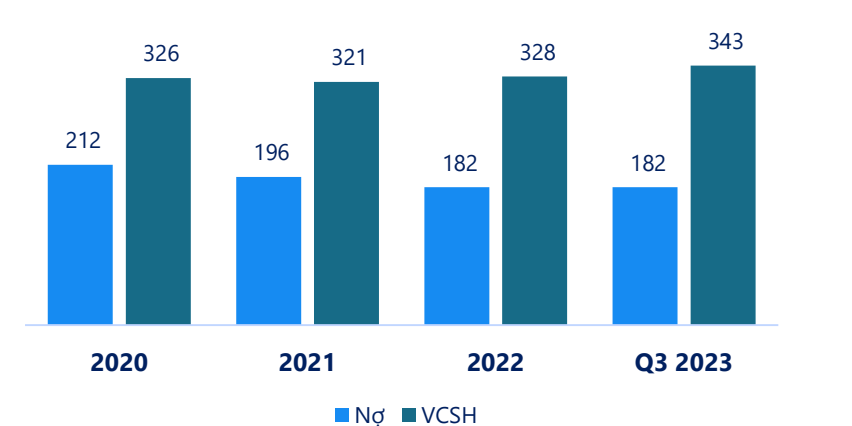
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHW

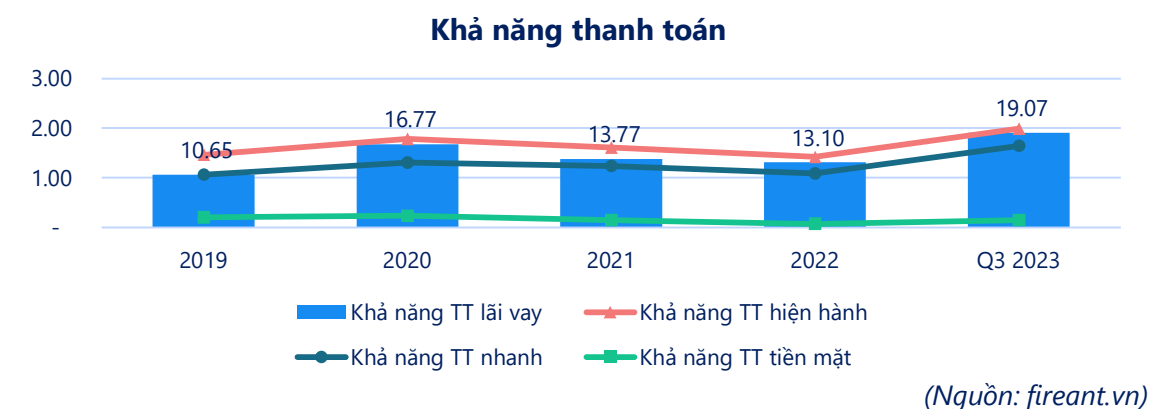
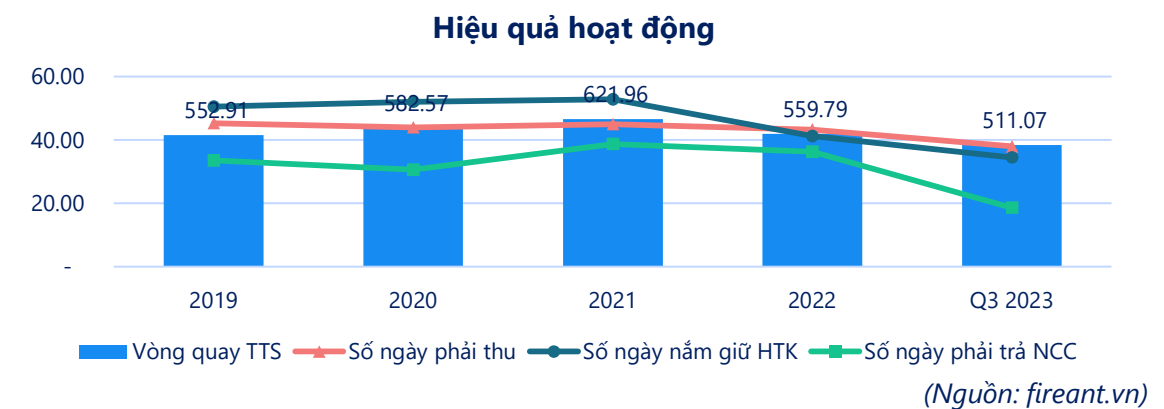
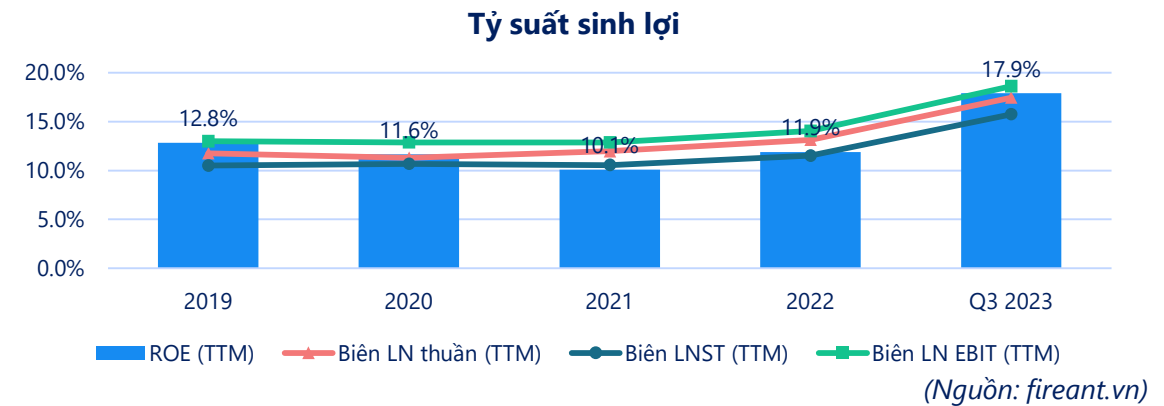
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.5%	11.8%	11.3%	12.0%	13.1%	17.4%
Biên LNST (TTM)	10.1%	10.5%	10.7%	10.6%	11.5%	15.8%
Biên LN EBIT (TTM)	12.4%	13.0%	12.9%	12.9%	14.0%	18.6%
ROE (TTM)	11.6%	12.8%	11.6%	10.1%	11.9%	17.9%
ROA (TTM)	6.3%	6.9%	6.7%	6.2%	7.5%	11.2%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	47.9	45.3	44.0	45.0	43.3	38.0
Số ngày nắm giữ HTK	53.9	50.5	52.1	52.8	41.3	34.5
Số ngày phải trả NCC	39.5	33.5	30.6	38.8	36.3	18.7
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.1
Vòng quay TTS	586.8	552.9	582.6	622.0	559.8	511.1

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.5	1.8	1.6	1.4	2.0
Khả năng TT nhanh	0.9	1.1	1.3	1.2	1.1	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	12.7	10.6	16.8	13.8	13.1	19.1

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,362	1,545	1,445	1,258	1,349	2,083
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,088	11,673	12,010	11,877	10,966	11,494
P/E	18.4	13.3	12.5	13.4	10.7	10.9
P/B	2.3	1.8	1.5	1.4	1.3	2.0
P/S	1.9	1.4	1.3	1.4	1.1	1.7

(Nguồn: fireant.vn)



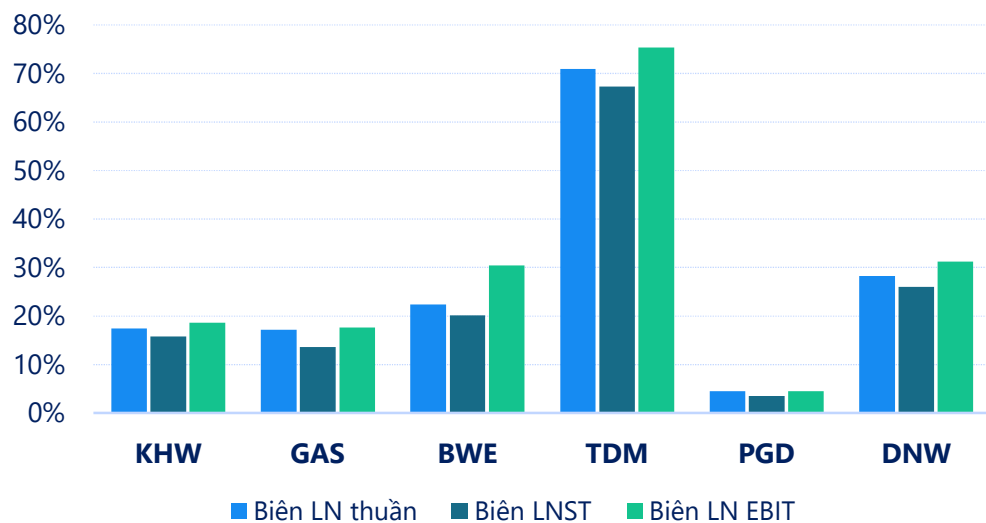
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KHW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
KHW	285.6	18.0%	51.6	69.1%	18.1%	12.6%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

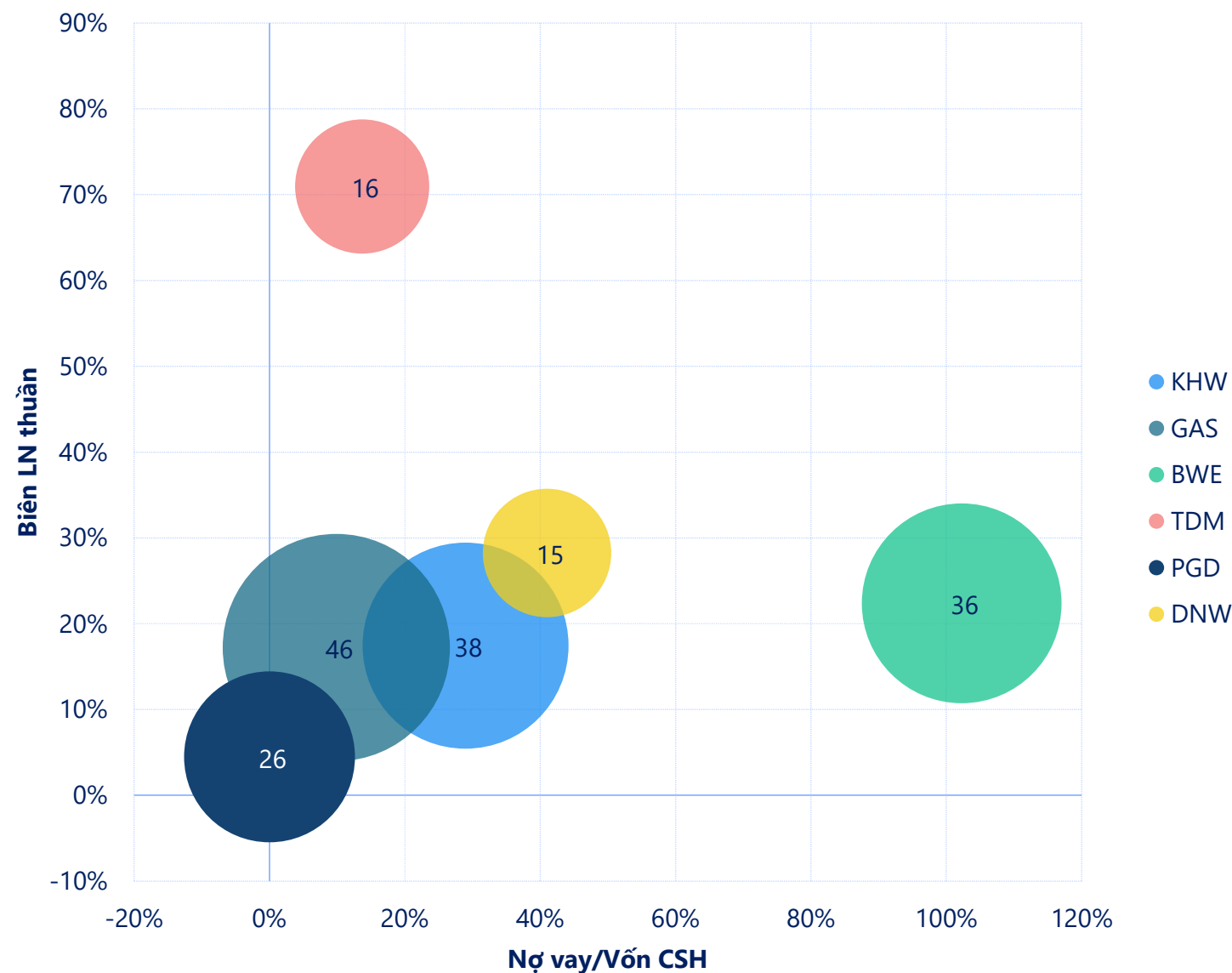
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)